



Phụ lục I

DANH MỤC CÁC NGÀNH KINH TẾ, LĨNH VỰC ĐƯỢC ÁP DỤNG GIA HẠN THỜI HẠN NỘP THUẾ, TIỀN THUÊ ĐẤT

*(Kèm theo Nghị định số 245/2026/NĐ-CP
ngày 27 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ)*

I. Danh mục các ngành kinh tế, lĩnh vực

1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.
2. Sản xuất, chế biến thực phẩm.
3. Dệt.
4. Sản xuất trang phục.
5. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan.
6. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện.
7. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy.
8. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic.
9. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác.
10. Sản xuất kim loại.
11. Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại.
12. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học.
13. Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác.
14. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế.
15. Xây dựng.
16. Vận tải, kho bãi.
17. Dịch vụ lưu trú và ăn uống.
18. Giáo dục và đào tạo.
19. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội.
20. Hoạt động kinh doanh bất động sản.
21. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm.
22. Hoạt động của các đại lý lữ hành, kinh doanh tua du lịch và hoạt động liên quan đến du lịch khác.
23. Hoạt động sáng tạo nghệ thuật và biểu diễn nghệ thuật.
24. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác.
25. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí.

26. Hoạt động chiếu phim.
27. Sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển.
28. Sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm.
29. Hoạt động xuất bản.
30. Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, video, chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc.
31. Hoạt động xây dựng chương trình, phát sóng, thông tấn và phân phối nội dung khác.
32. Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động liên quan.
33. Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu, lưu trữ và các dịch vụ thông tin liên quan khác.
34. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên (không gia hạn đối với thuế thu nhập doanh nghiệp của dầu thô, condensate, khí thiên nhiên thu theo hiệp định, hợp đồng).
35. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng.
36. Sản xuất đồ uống.
37. In, sao chép bản ghi các loại.
38. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế.
39. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất.
40. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị).
41. Sản xuất mô tô, xe máy.
42. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị.
43. Thoát nước và xử lý nước thải.

II. Việc xác định ngành kinh tế, lĩnh vực quy định tại Mục I

1. Danh mục ngành kinh tế nêu Mục 1 được xác định theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam. Trong đó, phân ngành kinh tế theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg gồm 5 cấp và việc xác định ngành kinh tế được áp dụng theo nguyên tắc: Trường hợp tên ngành kinh tế nêu tại các điểm nêu trên thuộc ngành cấp 1 thì ngành kinh tế được áp dụng quy định gia hạn bao gồm tất cả các ngành kinh tế thuộc phân cấp 2, cấp 3, cấp 4, cấp 5 của ngành cấp 1; trường hợp thuộc ngành cấp 2 thì ngành kinh tế được áp dụng quy định gia hạn bao gồm tất cả các ngành kinh tế thuộc phân cấp 3, cấp 4, cấp 5 của ngành cấp 2; trường hợp thuộc ngành cấp 3 thì ngành kinh tế được áp dụng quy định gia hạn bao gồm tất cả các ngành kinh tế thuộc phân cấp 4, cấp 5 của ngành cấp 3; trường hợp thuộc ngành cấp 4 thì ngành kinh tế được áp dụng quy định gia hạn bao gồm tất cả các ngành kinh tế thuộc phân cấp 5 của ngành cấp 4.

2. Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển nêu tại điểm 27 Mục I được xác định theo Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 205/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2025).

3. Sản phẩm cơ khí trọng điểm nêu tại điểm 28 Mục I được xác định theo Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển ngành cơ khí Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.